

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX  
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY  
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

# **BÁO CÁO**

# **TÀI CHÍNH**

## **HỢP NHẤT**

## **QUÝ I NĂM 2018**

*Nơi Nhận* : .....

*Ngày Nhận* : .....

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>92,369,637,343</b>	<b>87,538,459,658</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>21,828,391,683</b>	<b>23,750,128,718</b>
1. Tiền	111		19,328,391,683	10,750,128,718
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,500,000,000	13,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42,488,605,760</b>	<b>37,933,144,270</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	42,083,917,503	35,522,849,635
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61,145,874	1,367,210,139
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	776,025,201	1,475,567,314
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(432,482,818)	(432,482,818)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>27,844,025,571</b>	<b>23,735,919,913</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	27,844,025,571	23,735,919,913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>208,614,329</b>	<b>2,119,266,757</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	100,914,393	1,216,574,715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			686,160,418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	107,699,936	216,531,624
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>323,688,168,648</b>	<b>334,176,428,176</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>23,400,000</b>	<b>23,400,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	23,400,000	23,400,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>323,132,737,946</b>	<b>333,652,780,735</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	323,132,737,946	333,652,780,735
- Nguyên giá	222		508,578,417,949	508,578,417,949
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(185,445,680,003)	(174,925,637,214)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>60,126,105</b>	<b>34,936,552</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	60,126,105	34,936,552
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>327,802,000</b>	<b>327,802,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327,802,000	327,802,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>144,102,597</b>	<b>137,508,889</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	144,102,597	137,508,889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>416,057,805,991</b>	<b>421,714,887,834</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>197,039,886,900</b>	<b>210,738,094,274</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>60,282,586,900</b>	<b>74,066,644,274</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	8,122,580,880	17,159,425,301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		289,548,824	155,904,936
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3,457,472,472	1,657,778,572
4. Phải trả người lao động	314		5,551,778,936	10,332,308,487
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		931,793,589	912,052,958
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3,342,510,692	2,126,622,513
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	30,357,750,000	40,419,200,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	7,055,000,000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,174,151,507	1,303,351,507
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>136,757,300,000</b>	<b>136,671,450,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	144,000,000	144,000,000



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế 3 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	121,654,980,393	117,326,455,261	121,654,980,393	117,326,455,261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>121,654,980,393</b>	<b>117,326,455,261</b>	<b>121,654,980,393</b>	<b>117,326,455,261</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	103,360,935,753	100,586,670,596	103,360,935,753	100,586,670,596
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>18,294,044,640</b>	<b>16,739,784,665</b>	<b>18,294,044,640</b>	<b>16,739,784,665</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	80,291,696	287,387,621	80,291,696	287,387,621
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3,241,171,649	1,601,317,687	3,241,171,649	1,601,317,687
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3,110,222,774</i>	<i>1,599,563,092</i>	<i>3,110,222,774</i>	<i>1,599,563,092</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	53,775,270	100,351,194	53,775,270	100,351,194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	5,071,778,694	4,480,727,219	5,071,778,694	4,480,727,219
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)</b>	<b>30</b>		<b>10,007,610,723</b>	<b>10,844,776,186</b>	<b>10,007,610,723</b>	<b>10,844,776,186</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.05	514,494,200	393,082,903	514,494,200	393,082,903
12. Chi phí khác	32	VI.06	402,899,381	216,813,111	402,899,381	216,813,111
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>111,594,819</b>	<b>176,269,792</b>	<b>111,594,819</b>	<b>176,269,792</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10,119,205,542</b>	<b>11,021,045,978</b>	<b>10,119,205,542</b>	<b>11,021,045,978</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	2,078,080,011	2,250,110,254	2,078,080,011	2,250,110,254
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>8,041,125,531</b>	<b>8,770,935,724</b>	<b>8,041,125,531</b>	<b>8,770,935,724</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				523	811

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Đặng Minh Hải

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Xuân Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	10,119,205,542	11,021,045,978
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,520,042,789	7,618,916,782
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	129,727,000	(11,151,984)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(79,118,696)	(274,481,042)
- Chi phí lãi vay	06	2,195,671,185	1,599,563,092
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08	22,885,527,820	19,953,892,826
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3,770,969,384)	(2,358,307,153)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4,108,105,658)	(5,670,853,476)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4,535,113,449)	13,506,756,637
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,109,066,614	1,595,991,773
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,193,172,554)	(1,207,729,869)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,119,048,987)	(1,743,338,364)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(129,200,000)	(125,048,016)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	8,138,984,402	23,951,364,358
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(25,189,553)	(215,151,522,859)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	89,618,696	274,481,042
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	64,429,143	(214,877,041,817)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
1. Tiền thu từ đi vay	33		146,799,800,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10,106,500,000)	(5,611,100,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19,823,580)	(121,151,710)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(10,126,323,580)	141,067,548,290
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	(1,922,910,035)	(49,858,129,169)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	23,750,128,718	69,361,686,156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,173,000	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	21,828,391,683	19,503,556,987

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Minh Hải

Nguyễn Thị Hiền



Đặng Thị Xuân Hương

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## Quý I năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 02 tháng 11 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu, kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành, kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu, kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá, dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản, đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng ( không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh), san lấp mặt bằng, dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh), ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng, mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất ( trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư - thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp ( không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông – lâm - thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở)
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động ( trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy, mua bán : than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 năm
- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	07 – 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>01-01-18</b>
	VND	VND
Nhiên liệu, vật liệu	24,810,084,076	22,800,593,423
Hàng hóa ( xăng dầu)	167,739,650	140,814,842
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,866,201,845	794,511,648
<b>Cộng</b>	<b>27,844,025,571</b>	<b>23,735,919,913</b>

  

<b>6. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>01-01-18</b>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Sửa chữa trung tâm xlct môi trường	60,126,105	34,936,552
<b>Cộng</b>	<b>60,126,105</b>	<b>34,936,552</b>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	724,111,385	1,362,139,000	498,953,061,819	388,688,938	7,150,416,807	508,578,417,949
Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>724,111,385</b>	<b>1,362,139,000</b>	<b>498,953,061,819</b>	<b>388,688,938</b>	<b>7,150,416,807</b>	<b>508,578,417,949</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	682,819,554	1,201,989,000	168,027,175,282	340,288,702	4,673,364,676	174,925,637,214
Số tăng trong kỳ	5,161,480	12,600,000	10,351,717,636	14,501,896	136,061,777	10,520,042,789
- Khấu hao trong kỳ	5,161,480	12,600,000	10,351,717,636	14,501,896	136,061,777	10,520,042,789
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>687,981,034</b>	<b>1,214,589,000</b>	<b>178,378,892,918</b>	<b>354,790,598</b>	<b>4,809,426,453</b>	<b>185,445,680,003</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	41,291,831	160,150,000	330,925,886,537	48,400,236	2,477,052,131	333,652,780,735
Tại ngày cuối kỳ	36,130,351	147,550,000	320,574,168,901	33,898,340	2,340,990,354	323,132,737,946
					<b>31/03/2018</b>	<b>01-01-18</b>
GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					315,236,547,107	324,498,381,278
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					52,764,939,753	52,764,939,753

**8. Chi phí trả trước**

	31/03/2018	01-01-18
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm tàu, con người, bảo hiểm xe	84,711,951	1,197,786,753
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16,202,442	18,787,962
<b>Cộng</b>	<b>100,914,393</b>	<b>1,216,574,715</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Vật liệu (xích neo, bơm Framo, xi lanh)	20,833,333	41,666,666
Chi phí trả trước dài hạn khác	123,269,264	95,842,223
<b>Cộng</b>	<b>144,102,597</b>	<b>137,508,889</b>

**9. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-18
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>				
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	18,719,550,000		6,239,850,000	24,959,400,000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	11,638,200,000	45,050,000	3,866,650,000	15,459,800,000
<b>Cộng</b>	<b>30,357,750,000</b>	<b>45,050,000</b>	<b>10,106,500,000</b>	<b>40,419,200,000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>				
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	113,565,100,000			113,565,100,000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	23,048,200,000	85,850,000		22,962,350,000
<b>Cộng</b>	<b>136,613,300,000</b>	<b>85,850,000</b>		<b>136,527,450,000</b>

(\*) 1- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 0193.14.477HDTDT/TH-PN ngày 15 tháng 07 năm 2014 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 24.456.250.000 đồng (trong đó 5.241.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

2- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTD ngày 15 tháng 03 năm 2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 107.828.400.000 đồng (trong đó 13.478.550.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

(\*\*) Khoản vay ngân hàng SHB - CN Thăng Long là khoản vay ngoại tệ, dư nợ tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 1.520.000 USD, tương đương 34.686.400.000 đồng ( trong đó 510.000 USD tương đương 11.638.200.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả )

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/03/2018	01-01-18
	VND	VND
Công Ty TNHH MTV Đóng Tàu & CNHHSG		646,710,368
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	2,602,109,390	1,684,654,939
CN Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	1,522,305,231	619,456,758
Chi Nhánh Hóa Dầu Sài Gòn	1,189,417,900	882,712,600
Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	150,436,000	671,836,000
Các đối tượng khác	2,658,312,359	12,654,054,636
<b>Cộng</b>	<b>8,122,580,880</b>	<b>17,159,425,301</b>

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2018	01-01-18
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải trả về hao hụt hàng hóa		112,095,848
<b>Cộng</b>				<b>112,095,848</b>



**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

Loại thuế	01-01-18		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2018	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		414,041,956	3,011,329,868	2,153,425,275		1,271,946,549
Thuế giá trị gia tăng hàng NK						
Thuế xuất nhập khẩu						
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,119,048,985	2,078,080,011	1,119,048,987		2,078,080,009
Thuế thu nhập cá nhân	32,201,212	124,687,631	318,387,577	313,706,808	10,278,726	107,445,914
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	184,330,412		105,196,449	18,287,247	97,421,210	
Thuế tài nguyên						
Các loại thuế khác			6,000,000	6,000,000		
Phí, lệ phí						
<b>Cộng</b>	<b>216,531,624</b>	<b>1,657,778,572</b>	<b>5,518,993,905</b>	<b>3,610,468,317</b>	<b>107,699,936</b>	<b>3,457,472,472</b>

**12. Phải trả khác**

**a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/03/2018	01-01-18
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,073,600,601	872,342,241
BHXH, BHYT, BHTN	976,372,477	3,431,697
Cổ tức phải trả	798,621,048	818,444,628
Nộp dư phải thu hao hụt hàng hóa	326,242,083	323,767,782
Chi phí lãi vay phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	167,674,483	108,636,165
<b>Cộng</b>	<b>3,342,510,692</b>	<b>2,126,622,513</b>

**b) Phải trả dài hạn khác**

	31/03/2018	01-01-18
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	144,000,000	144,000,000
<b>Cộng</b>	<b>144,000,000</b>	<b>144,000,000</b>

**c) Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan**

**13. Dự phòng phải trả**

**Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/03/2018	01-01-18
	VND	VND
Dự phòng phải trả sửa chữa lớn TSCĐ	7,055,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>7,055,000,000</b>	

CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>108,172,380,000</b>	<b>518,666,555</b>	<b>15,175,445,197</b>	<b>23,771,455,953</b>	<b>147,637,947,705</b>
Tăng vốn trong năm trước	45,432,400,000	(176,000,000)			<b>45,256,400,000</b>
- Phát hành cổ phiếu thường	45,432,400,000	(176,000,000)			<b>45,256,400,000</b>
Lợi nhuận tăng trong năm trước				33,756,085,255	<b>33,756,085,255</b>
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			5,361,696,377	(21,035,335,777)	<b>(15,673,639,400)</b>
- Quỹ đầu tư phát triển			5,361,696,377	(5,361,696,377)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(3,185,257,000)	<b>(3,185,257,000)</b>
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					
- Chia cổ tức bằng tiền				(12,288,382,400)	<b>(12,288,382,400)</b>
- Khen thưởng Ban điều hành				(200,000,000)	<b>(200,000,000)</b>
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>153,604,780,000</b>	<b>342,666,555</b>	<b>20,537,141,574</b>	<b>36,492,205,431</b>	<b>210,976,793,560</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>153,604,780,000</b>	<b>342,666,555</b>	<b>20,537,141,574</b>	<b>36,492,205,431</b>	<b>210,976,793,560</b>
Tăng vốn trong kỳ này					
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				8,041,125,531	<b>8,041,125,531</b>
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này					
- Quỹ đầu tư phát triển					
- Quỹ khen thưởng phúc lợi					
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					
- Chia cổ tức bằng tiền					
- Khen thưởng Ban điều hành					
<b>Số dư 31/03/2018</b>	<b>153,604,780,000</b>	<b>342,666,555</b>	<b>20,537,141,574</b>	<b>44,533,330,962</b>	<b>219,017,919,091</b>

(\*) Chi phí liên quan phát hành tăng vốn

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018		01-01-2018	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51.22%	78,680,180,000	51.22%	78,680,180,000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.78%	74,924,600,000	48.78%	74,924,600,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>153,604,780,000</b>	<b>100%</b>	<b>153,604,780,000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	153,604,780,000	108,172,380,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	153,604,780,000	108,172,380,000
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01-01-18
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,360,478	15,360,478
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15,360,478	15,360,478
- Cổ phiếu phổ thông	15,360,478	15,360,478
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,360,478	15,360,478
- Cổ phiếu phổ thông	15,360,478	15,360,478

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2018	01-01-18
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20,537,141,574	20,537,141,574
<b>Cộng</b>	<b>20,537,141,574</b>	<b>20,537,141,574</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu		Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		9,105,513,624	12,477,160,598
Doanh thu cung cấp dịch vụ		112,549,466,769	104,849,294,663
<b>Cộng</b>		<b>121,654,980,393</b>	<b>117,326,455,261</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
		VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Bên liên quan)		73,562,795,284	66,591,647,426
<b>Cộng</b>		<b>73,562,795,284</b>	<b>66,591,647,426</b>
2. Giá vốn hàng bán		Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
		VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		8,723,119,179	12,283,163,585
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		94,637,816,574	88,303,507,011
<b>Cộng</b>		<b>103,360,935,753</b>	<b>100,586,670,596</b>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		79,118,696	274,481,042
Lãi chênh lệch tỷ giá		1,173,000	12,906,579
<b>Cộng</b>		<b>80,291,696</b>	<b>287,387,621</b>
4. Chi phí tài chính		Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
		VND	VND
Lãi tiền vay		3,110,222,774	1,599,563,092
Lỗ chênh lệch tỷ giá		130,948,875	1,754,595
<b>Cộng</b>		<b>3,241,171,649</b>	<b>1,601,317,687</b>
5. Thu nhập khác		Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
		VND	VND
Thu nhập khác		514,494,200	393,082,903
<b>Cộng</b>		<b>514,494,200</b>	<b>393,082,903</b>

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí khác	402,899,381	216,813,111
<b>Cộng</b>	<b>402,899,381</b>	<b>216,813,111</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	3,029,162,136	2,807,267,087
Các khoản chi phí quản lý khác	2,042,616,558	1,673,460,132
<b>Cộng</b>	<b>5,071,778,694</b>	<b>4,480,727,219</b>
<b>b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	26,502,542	45,151,922
Các khoản chi phí bán hàng khác	27,272,728	55,199,272
<b>Cộng</b>	<b>53,775,270</b>	<b>100,351,194</b>
<b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49,200,190,798	39,137,597,974
Chi phí nhân công	15,464,143,070	14,837,954,515
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,520,042,789	7,618,916,782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,786,854,470	29,939,043,180
Chi phí khác bằng tiền	1,167,005,576	804,676,099
<b>Cộng</b>	<b>102,138,236,703</b>	<b>92,338,188,550</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,119,205,542	11,021,045,978
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	271,194,513	229,505,294
Tổng lợi nhuận tính thuế	10,390,400,055	11,250,551,272
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2,078,080,011</b>	<b>2,250,110,254</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan		
- Hao hụt, hàng hóa phải trả		517,390,563	1,363,296,452
<b>Cộng</b>		<b>517,390,563</b>	<b>1,363,296,452</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Đặng Minh Hải

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Xuân Hương